



TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG



HUÂN CHƯƠNG ĐỘC LẬP
HẠNG BA
3rd GRADE OF
INDEPENDENCE MEDAL



HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG
HẠNG NHẤT
1st GRADE OF
LABOUR MEDAL



GIẢI BẠC CHẤT LƯỢNG
QUỐC GIA 2010
NATIONAL SILVER
QUALITY AWARD



ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

- TCVN – VIỆT NAM
- DIN – ĐỨC
- JIS – NHẬT
- EC – EU
- ANSI/ NFPA/ ISO/ UL – MỸ
- IEC- T/C QUỐC TẾ



DO NGƯỜI TIÊU DÙNG
BÌNH CHỌN
SELECTED BY CONSUMERS

CÁC TIÊU CHUẨN QUẢN LÝ

ISO 9001:2015
ISO 14001:2015



CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG

Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đồng, An Dương, Hải Phòng

ĐT: +84-2253-857-080 - Fax : +84-2253-835-876

Email: info@tiasangbattery.com - www.tiasangbattery.com/



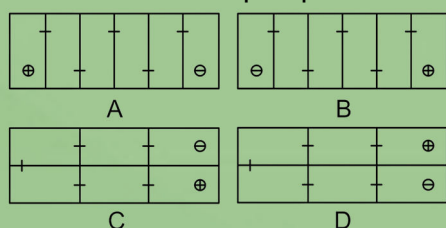
ẮC QUY KHỞI ĐỘNG MIỄN BẢO DƯỠNG CHO Ô TÔ MF STARTER BATTERY FOR CARS, TRUCKS AND BUSES



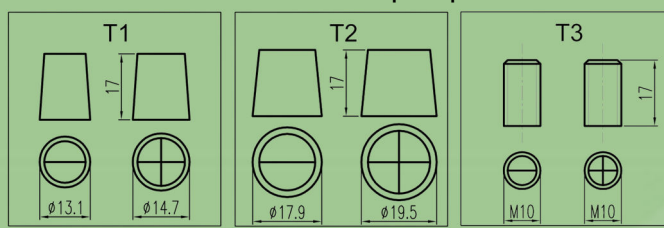
THÔNG SỐ KỸ THUẬT/ SPECIFICATIONS

STT No.	Chủng loại Battery type		Điện thế Voltage (V)	Dung lượng 20h Capacity at 20HR (Ah)	Kích thước/ Dimensions (mm)				Tiêu chuẩn trụ cực Terminal type	Bố trí Layout
	TIBACO	JIS/DIN cũ Old JIS/DIN			Dài Length	Rộng Width	Cao Height	Tổng cao Total height		
1	MF 44B19 (R/L)	NS40Z (R/L)	12	35	196	127	200	224	T1	A/B
2	MF 44B19 (R/L)S	NS40Z (R/L)S	12	35	196	127	200	224	T2	A/B
3	MF 44B19F (R/L)	NS40Z (R/L)	12	45	196	136	200	224	T1	A/B
4	MF 50B24 (R/L)	NS60 (R/L)	12	45	236	127	200	224	T1	A/B
5	MF 50B24 (R/L)S	NS60 (R/L)S	12	45	236	127	200	224	T2	A/B
6	MF 55D23 (R/L)		12	60	230	171	200	224	T2	A/B
7	MF 75D23 (R/L)		12	65	230	171	200	224	T2	A/B
8	MF 48D26 (R/L)	N50 (R/L)	12	50	258	171	200	224	T2	A/B
9	MF 55D26 (R/L)	N50Z (R/L)	12	60	258	171	200	224	T2	A/B
10	MF 80D26 (R/L)	NX110-5 (R/L)	12	70	258	171	200	224	T2	A/B
11	MF 65D31 (R/L)	N70 (R/L)	12	70	302	171	200	224	T2	A/B
12	MF 95D31 (R/L)	NX120-7 (R/L)	12	80	302	171	200	224	T2	A/B
13	MF 105D31 (R/L)		12	90	302	171	200	224	T2	A/B
14	MF 31S-800		12	100	330	172	218	245	T3	A
15	MF 31A-800		12	100	330	172	218	238	T2	A
16	MF135F51		12	120	506	180	210	234	T2	D
17	MF 160G51 (R/L)		12	150	506	220	210	234	T2	C/D
18	MF 180G51 (R/L)		12	170	506	220	210	234	T2	C/D
19	MF 210H52		12	200	518	266	216	240	T2	D
20	MF DIN45L		12	45	205	173	173	190	T2	B
21	MF DIN60L-LBN		12	60	240	174	175	175	T2	B
22	MF DIN60R/L		12	60	240	174	190	190	T2	A/B
23	MF DIN75L-LBN		12	75	276	174	175	175	T2	B
24	MF DIN75L		12	75	276	174	190	190	T2	B
25	MF DIN80L		12	80	314	174	190	190	T2	B
26	MF DIN90L		12	90	314	174	190	190	T2	B
27	MF DIN100L		12	100	350	174	190	190	T2	B

BỐ TRÍ ĐIỆN CỰC



TIÊU CHUẨN ĐIỆN CỰC



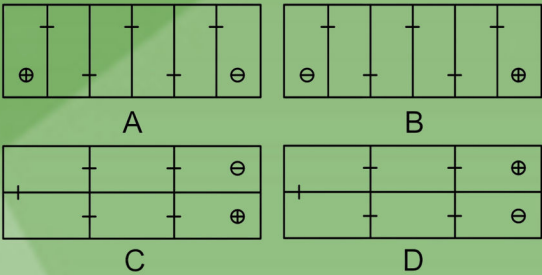
ẮC QUY KHỞI ĐỘNG TÍCH ĐIỆN KHÔ/ DRY-CHARGED STARTER BATTERY



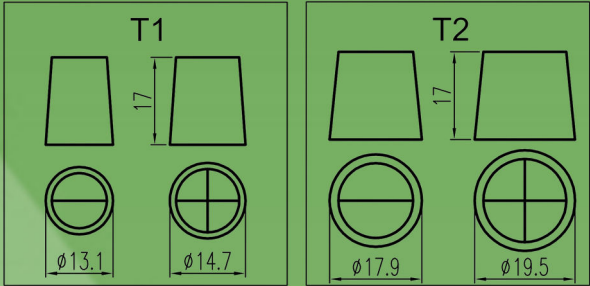
THÔNG SỐ KỸ THUẬT/ SPECIFICATIONS

STT No.	Chủng loại Battery type	Điện thế Voltage (V)	Dung lượng 20h Capacity at 20HR (Ah)	Kích thước/ Dimensions (mm)				Tiêu chuẩn trực cực Terminal type	Bố trí Layout
				Dài Length	Rộng Width	Cao Height	Tổng cao Total height		
1	NS40Z (R/L)	12	35	196	127	200	224	T1	A/B
2	NS40Z (R/L)S	12	35	196	127	200	224	T2	A/B
3	NS60 (R/L)	12	45	236	127	200	224	T1	A/B
4	NS60 (R/L)S	12	45	236	127	200	224	T2	A/B
5	N50 (R/L)	12	50	258	171	200	224	T2	A/B
6	N50Z (R/L)	12	60	258	171	200	224	T2	A/B
7	N70 (R/L)	12	70	302	171	200	224	T2	A/B
8	N85 (R/L)	12	85	302	171	200	224	T2	A/B
9	N100	12	100	406	172	209	232	T2	A
10	N120	12	120	498	182	210	257	T2	D
11	N150S	12	135	506	220	210	257	T2	D
			140						
12	N150 (R/L)	12	150	506	220	210	257	T2	C/D
13	N150Z (R/L)	12	170	506	220	210	257	T2	C/D
14	N200S	12	182	518	276	215	266	T2	D
15	N200	12	200	518	276	215	266	T2	D
16	N200Z	12	210	518	276	215	266	T2	D
			230						
17	N200CAT	12	170	512	223	196	228	T2	D
			200						

BỐ TRÍ ĐIỆN CỰC



TIÊU CHUẨN ĐIỆN CỰC





ẮC QUY KHỞI ĐỘNG CHO XE MÁY/ STARTER BATTERIES FOR MOTORCYCLES



STT No.	Chủng loại Battery type	Điện thế Voltage (V)	Dung lượng 20h Capacity at 20HR (Ah)	Kích thước Dimensions (mm)				Tiêu chuẩn trực cực Terminal type	Bố trí Layout	Sử dụng cho Use for motorcycle(s)
				Dài Length	Rộng Width	Cao Height	Tổng cao Total height			

ẮC QUY KHỞI ĐỘNG CHO XE GẮN MÁY (VLRA BATTERIES FOR MOTORCYCLES)

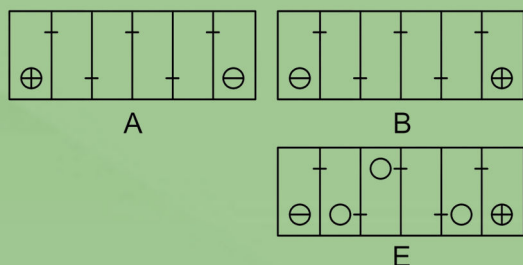
1	TSM 1250S	12	4.5	112	68	89	89	T9	B	Wave, Future, Super Dream, Air Blade, Sirius Fi, Click, Grande, FZ150i,...
2	TSM 1250W	12	5	136	75	94	94	T9	A	City, DH-88
3	TSM 1260W	12	6	113	70	106	106	T8	B	Honda PCX, Honda Lead 125cc, Air Blade 125cc, Yamaha Nozza,...
4	TSM 1260H	12	6	121	61	130	130	T9	B	Dream, Wave, Future, Viva, Sirius, Jupiter, Exciter,...
5	TSM 1270 MFH	12	7	114	70	133	133	T8	B	Piaggio Liberty, Honda @, Honda SH 125/150, Lead, Honda PS,...
6	TSM 1270 MFW	12	7	151	87	95	95	T7	A	SYM Attila, Suzuki Amity,...
7	TSM 1290	12	9	151	87	106	106	T9	A	SYM Attila (Victoria, Elizabeth), Honda Spacy,...
8	TSM 12120H	12	12	151	87	132	132	T7	A	Vespa

ẮC QUY DÂN DỤNG CHO CHIẾU SÁNG /CIVIL BATTERIES FOR LIGHTING

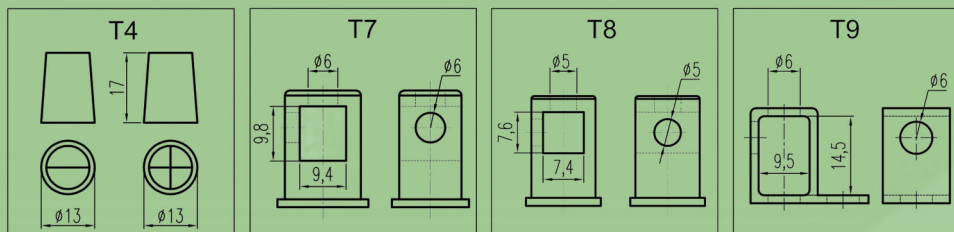
STT No.	Chủng loại Battery type	Điện thế Voltage (V)	Dung lượng 20h Capacity at 20HR (Ah)	Kích thước/ Dimensions (mm)				Tiêu chuẩn trực cực Terminal type	Bố trí Layout
				Dài Length	Rộng Width	Cao Height	Tổng cao Total height		

1	N20	12	20	235	94	170	192	T4	E
2	N25	12	25	235	94	170	192	T4	E
3	N28	12	28	235	94	170	192	T4	E
4	N30	12	30	260	100	169	190	T4	B
5	N30Z	12	30	276	96	170	190	T4	E

BỐ TRÍ ĐIỆN CỰC



TIÊU CHUẨN ĐIỆN CỰC



ẮC QUY LITHIUM/ LITHIUM-ION BATTERIES



STT No.	Chủng loại Battery type	Điện thế Voltage (V)	Dung lượng 20h Capacity at 20Hr (Ah)	Kích thước/ Dimensions (mm)				Khối lượng Weight (g)	Tiêu chuẩn trực tiếp Terminal type	Bố trí Layout
				Dài Length	Rộng Width	Cao Height	Tổng cao Total height			
1	DGLi-3.730	3.7	3	20	20	66	66	50		
2	DGLi-3.760	3.7	6	40	20	66	66	96		
3	DGLi-1220	12	2	19	55	70	70	150		
4	DGLi-1280	12	8	65.5	161.5	84	84	660		
5	DGLi-121000	12	100	330	172	220	220	10.200	REN M8	
6	DGLi-48150 (pos1)	48	15	310	107	153	153	7.300	REN M8	
7	DGLi-48150 (pos2)	48	15	303	154	99.5	108	7.300	REN M8	
8	DGLi-48150 (pos3)	48	15	154	101	302	310	7.300	REN M8	
9	DGLi-481000	48	100					48.000	REN M8	
10	DGLi-481050K1	48	105	765	188	260	260	55.000	REN M8	
11	DGLi-481050K2	48	105	505	270	260	260	50.700	REN M8	
12	DGLi-481600	48	160	896	238	242	242	70.000	REN M8	
13	DGLi-482300	48	230	896	238	260	260	88.700	REN M8	
14	DGLi-60200	60	20	235	185	180	180	10.900	REN M8	
15	DGLi-722300	72	230	865	356	260	260	127.000	REN M8	
16	DGLi-723040	72	304	1081	356	260	260	168.000	REN M8	



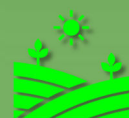
SẢN PHẨM MỚI !!!



Vận hành bền bỉ
Endurance



Mọi thời tiết
All conditions



Mọi địa hình
All terrains



Tuổi thọ dài
Long life-time

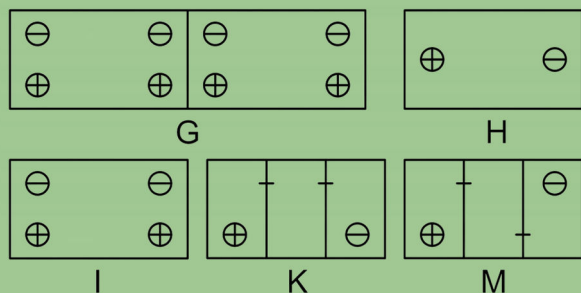


ẮC QUY CÔNG NGHIỆP KÍN KHÍ, GEL / VRLA & GEL BATTERY FOR INDUSTRIAL

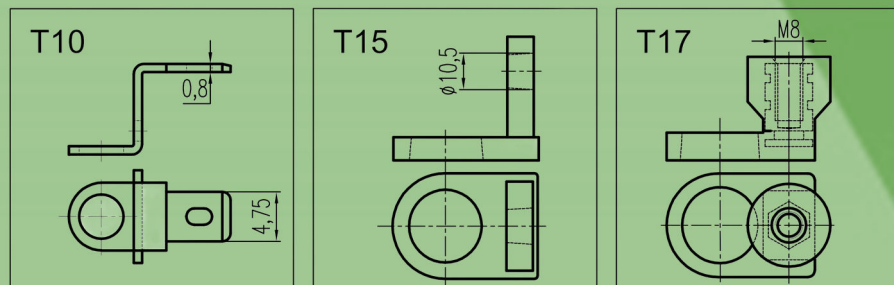


STT No.	Chủng loại Battery type	Điện thế Voltage (V)	Dung lượng 20h Capacity at 20Hr (Ah)	Kích thước/ Dimensions (mm)				Tiêu chuẩn trụ cực Terminal type	Bố trí Layout
				Dài Length	Rộng Width	Cao Height	Tổng cao Total height		
ẮC QUY CÔNG NGHIỆP KÍN KHÍ, GEL 2V / 2V VRLA & GEL BATTERY FOR INDUSTRIAL									
1	TS22000	2	200	173	111	329	365	T17	H
2	TS23000	2	300	171	151	330	366	T17	H
3	TS24000	2	400	211	176	329	367	T17	I
4	TS25000	2	500						
5	TS28000	2	800	475	175	328	365	T17	G
6	TS210000	2	1000						
ẮC QUY CÔNG NGHIỆP KÍN KHÍ, GEL 6V / 6V VRLA & GEL BATTERY FOR INDUSTRIAL									
7	TS650	6	5	70	48	101	106	T10	M
8	TS6120	6	12	151	50	95	101	T10	K
9	TS62000	6	200	323	178	224	248	T15	M

BỐ TRÍ ĐIỆN CỰC



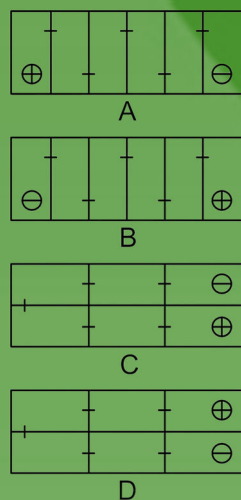
TIÊU CHUẨN ĐIỆN CỰC



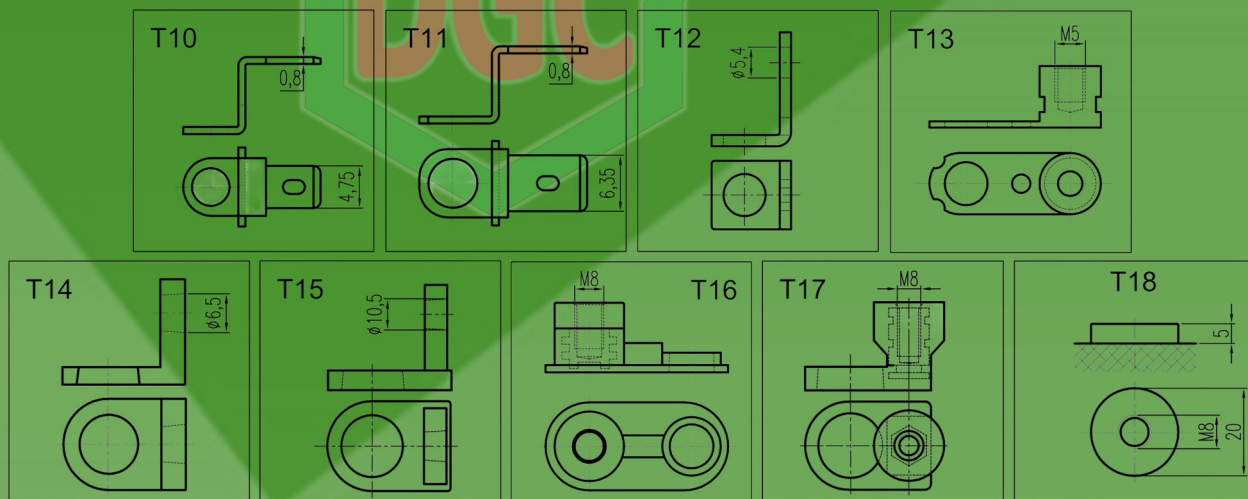
ẮC QUY CÔNG NGHIỆP KÍN KHÍ, GEL / VRLA & GEL BATTERY FOR INDUSTRIAL

STT No.	Chủng loại Battery type	Điện thế Voltage (V)	Dung lượng 20h Capacity at 20Hr (Ah)	Kích thước/ Dimensions (mm)				Tiêu chuẩn trụ cực Terminal type	Bố trí Layout
				Dài Length	Rộng Width	Cao Height	Tổng cao Total height		
ẮC QUY CÔNG NGHIỆP KÍN KHÍ, GEL 12V / 12V VRLA & GEL BATTERY FOR INDUSTRIAL									
10	TS1250	12	5	90	70	101	107	T10	A
11	TS1275	12	7.5	151	65	95	102	T10/T11	C
12	TS1290	12	9	151	65	98	104	T10/T11	C
13	TS12120	12	12	151	96	95	102	T10/T11	C
14	TS12140	12	14	151	99	100	102	T13	C
15	TS12180	12	18	181	76	167	167	T12	A
16	TS12200	12	20	182	78	170	170	T13	B
17	TS12240W	12	24	166	176	126	126	T12	B
18	TS12310	12	31	196	130	158	177	T14	A
19	TS12400	12	40	198	166	170	170	T14	B
20	TS12700	12	70	350	167	179	189	T14	A
21	TS121000	12	100	330	175	215	224	T18	A
22	TS121200	12	120	522	240	218	224	T18	D
23	TS121500	12	150	522	240	218	224	T18	D
24	TS122000	12	200	522	240	218	224	T18	D
25	TS122300	12	230	522	268	220	248	T15	D

BỐ TRÍ ĐIỆN CỰC



TIÊU CHUẨN ĐIỆN CỰC



CÁC ỨNG DỤNG

- Thiết bị thông tin liên lạc – viễn thông/ Telecommunication equipment
- Máy tính/ Computer
- Thiết bị kiểm tra dùng điện/ Electric based testing equipment
- Xe đạp, xe máy điện/ E-bikes, e-scooters
- Thiết bị quốc phòng/ Defense Equipment
- Hệ thống năng lượng gió/ Wind power systems
- Thiết bị y tế/ Medical equipment
- Truyền hình cáp/ Cable television
- Thiết bị báo cháy, báo trộm/ Fire and security systems
- Bộ lưu điện/ UPS
- Hệ thống chiếu sáng khẩn cấp/ Emergency lighting systems
- Nguồn điện dự phòng/ Stand-by electric power

- Thiết bị hàng hải/ Marine equipment
- Bộ xử lý thiết bị văn phòng/ Office equipments
- Dụng cụ dùng điện/ Hand tools
- Trạm năng lượng/ Power station
- Đồ chơi/ Toys
- Máy bán hàng tự động/ Vending machines
- Hệ thống cung cấp liên tục/ Continuous supply system
- Thiết bị năng lượng điện/ Electrical energy equipment
- Thiết bị báo động/ Alarm device
- Trạm điện/ Power station
- Robot/ Robotic
- ...



Phoenix®



TS



TỔNG ĐÀI CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

0225-3-857-080

TRỤ SỞ TẬP ĐOÀN/ HEADQUARTERS

DGC CTCP TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG/
DUC GIANG CHEMICALS GROUP CO.,JSC
No. 18/44 Duc Giang str., Thuong Thanh Ward, Long Bien Dist., Ha Noi, Vietnam
Tel: +84 243-827-1620 - Fax: +84 243-827-1068

ĐƠN VỊ SẢN XUẤT/ FACTORIES

CTCP ẮC QUY TIA SÁNG/ TIA SÁNG BATTERY CO.,JSC
Ton Duc Thang Avenue, An Dong, An Duong, Hai Phong, Vietnam
Tel: +84 2253-857-080 - Fax: +84 2253-835-876

CÁC CHI NHÁNH/ BRANCHES

CHI NHÁNH MIỀN BẮC/ NORTHERN BRANCH
No. 18/44 Duc Giang str., Thuong Thanh Ward, Long Bien Dist., Ha Noi, Vietnam
Tel: +84 243-972-8094 - Fax: +84 243-972-8095
Mobile 1: +84 913-677-648 (Mr. Cuong)/+84 912-550-529 (Mr. Trong)

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG/ CENTRAL REGION BRANCH
No. 800 Nguyen Luong Bang str., Hoa Hiep Nam Ward, Lien Chieu Dist., Da Nang, Vietnam
Mobile: +84 982-182-885 (Mr. Manh)

CHI NHÁNH MIỀN NAM/ SOUTHERN BRANCH
No. 63, S11 str., Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh city, Vietnam
Tel: +84 283-815-0095 - Fax: +84 285-435-5798
Mobile: +84 913-906-567 (Ms. Ha)

CỬA HÀNG GIỚI THIỆU SẢN PHẨM/ SHOWROOMS

208 str., An Dong, An Duong, Hai Phong, Vietnam
Tel: +84 2253-857-626/ +84 98-383-4169
No. 243, Hung Vuong str., So Dau, Hong Bang Dist., Hai Phong, Vietnam
Tel: +84 2253-850-629
No. 20, Le Thanh Tong str., May To Ward, Ngo Quyen Dist., Hai Phong, Vietnam
Tel: +84 38-232-4456
Kiosk No. 2, Nguyen Binh Khiem garden, Ngo Quyen Dist., Hai Phong, Vietnam
Tel: +84 2253-859-291
No. 438/440 Le Thanh Nghi Str., Cam Thach, Cam Pha, Quang Ninh, Vietnam
Tel: +84 383-622-083

**TRÊN 100 NHÀ PHÂN PHỐI VÀ ĐẠI LÝ TOÀN QUỐC/
OVER 100 DISTRIBUTORS IN VIETNAM**